

Số: **07** /2020/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **13** tháng **4** năm 2020

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của

Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về hoạt động kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.
2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp quản lý, khai thác thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định” (sau đây gọi tắt là tổ chức, doanh nghiệp).
3. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện không thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định” theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định là các thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định”.
2. Đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định là một hoặc tổ hợp thiết bị vô tuyến điện, bao gồm cả thiết bị phụ trợ kèm theo được triển khai để thực hiện nghiệp vụ vô tuyến điện thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định”.
3. Kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc đo kiểm và chứng nhận thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Việc kiểm định không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp đối với chất lượng, an toàn của thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

4. Chứng nhận thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện là hoạt động thẩm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định).

5. Giám sát thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm định (sau đây gọi tắt là giám sát) là hoạt động xem xét, đối chiếu thực tế thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện so với hồ sơ thẩm định và đo kiểm trong trường hợp thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn phơi nhiễm trường điện từ.

Điều 3. Tổ chức kiểm định

Tổ chức kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện (sau đây gọi tắt là tổ chức kiểm định) là đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động dịch vụ kỹ thuật thuộc cơ quan quản lý nhà nước, đáp ứng đầy đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định theo quy định của pháp luật, được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm định.

Điều 4. Đơn vị đo kiểm thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện

Đơn vị đo kiểm thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện (sau đây gọi là đơn vị đo kiểm) là đơn vị được thành lập, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật và được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định đo kiểm đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

Điều 5. Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định

Theo từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định” phù hợp với chính sách, yêu cầu quản lý và thực tế phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông.

Chương II

NỘI DUNG, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH

Điều 6. Các trường hợp kiểm định

1. Kiểm định lần đầu:

Đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện thuộc “Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định”: trước khi đưa thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện vào khai thác sử dụng, tổ chức, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm định theo thủ tục quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Kiểm định lại:

a) Đối với các thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định: trước ngày hết hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định ít nhất sáu mươi (60) ngày các tổ chức, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm định lại theo thủ tục quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

b) Đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định: khi có sự thay đổi thông số kỹ thuật ngoài quy định cho phép hoặc khi có thay đổi công trình xây dựng lân cận dẫn đến mất an toàn phơi nhiễm trường điện từ, Giấy chứng nhận kiểm định đối với thiết bị đó sẽ hết hiệu lực và tổ chức, doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, khắc phục những điểm chưa phù hợp và tiến hành kiểm định lại thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện theo thủ tục quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

c) Trường hợp thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định và có giới hạn an toàn ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định: khi có sự thay đổi thông số kỹ thuật trong quy định cho phép thì tổ chức, doanh nghiệp không phải kiểm định lại và phải chịu trách nhiệm đảm bảo độ an toàn của thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

3. Kiểm định bất thường:

Thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi đã khắc phục xong sự cố hoặc theo nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp quản lý, khai thác thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

Điều 7. Thủ tục thẩm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định

1. Hồ sơ thẩm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm định theo quy định tại Phụ lục số 01;

b) Kết quả đo kiểm được lập bởi đơn vị đo kiểm quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

c) Các tài liệu mô tả, hướng dẫn sử dụng thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện (trong trường hợp kiểm định lần đầu).

2. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trực tiếp tại trụ sở của tổ chức kiểm định hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tổ chức kiểm định hoặc gửi trực tuyến qua các cổng dịch vụ công.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 điều này, tổ chức kiểm định phải thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản về việc đã tiếp nhận hồ sơ quy định tại Khoản 1 điều này và thông báo phí thẩm định điều kiện hoạt động